

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HS-PT

Ngày 26 - 3 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Văn Thịnh.

Các Thẩm phán:

Bà Bùi Thị Thảo.

Ông Nguyễn Đức Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 09/2019/TLPT-HS ngày 31 tháng 01 năm 2019 đối với bị cáo Trần Văn B do có kháng cáo của bị cáo Trần Văn B và bị hại chị Đàm Thị C1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 82/2018/HS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Bị cáo có kháng cáo:

Trần Văn B, sinh năm 1988, tại huyện N, tỉnh Ninh Bình. Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn B và bà Đàm Thị K; có vợ Nguyễn Thị T và 01 con; Không có tiền án, tiền sự; bị bắt, tạm giam ngày 13/4/2018 đến ngày 22/6/2018 được thay thế bằng biện pháp “Bảo lãnh” cho đến nay (có mặt).

- Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo:

- Bị hại: Chị Đàm Thị C1, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có kháng cáo, không bị kháng cáo, không bị kháng nghị Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 19 tháng 9 năm 2014 chị Đàm Thị C1 đã ký hợp đồng số 25/2014/HĐPP - AF với Công ty A Việt Nam chuyên sản xuất thức ăn chăn nuôi có trụ sở tại huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Sau khi ký hợp đồng chị Đàm Thị C1 đã mở đại lý phân phối thức ăn chăn nuôi “C1” có trụ sở đặt tại thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình cung cấp cho 14 đại lý trên địa bàn huyện N, huyện G, tỉnh Ninh Bình và huyện Y, tỉnh Hòa Bình.

Chị Đàm Thị C1 đã thuê ông Đàm Văn C2 (là bố đẻ chị C1) làm nhiệm vụ trông coi và phụ giúp công việc đại lý. Anh Đàm Văn T1 (anh trai chị C1) làm nhiệm vụ bốc xếp hàng để vận chuyển đến các đại lý. Đồng thời thuê xe ô tô nhãn hiệu Hyundai biển kiểm soát 35C - 070... của anh Đàm Văn T2 (em họ chị C1) làm nhiệm vụ chở cám từ Công ty cổ phần A Việt Nam về đại lý C1 và chở cám đến các đại lý bán lẻ của chị Đàm Thị C1.

Đến tháng 9 năm 2015, chị Đàm Thị C1 đã thuê Trần Văn B (em con cô ruột của chị C1) giúp việc tiếp nhận, tổng hợp các đơn đặt hàng trước của các đại lý để chị C1 báo cho Công ty cổ phần A Việt Nam. Sau đó Trần Văn B đem hàng giao cho các đại lý đặt mua và thanh toán tiền hàng với các đại lý bán lẻ trên địa bàn huyện N, huyện G, tỉnh Ninh Bình và huyện Y, tỉnh Hòa Bình. Hàng tháng chị C1 trả công cho Trần Văn B số tiền 5.000.000 đồng.

Hình thức giao nhận hàng và tiền cụ thể: Mỗi lần xuất hàng cho các đại lý đều có 02 Phiếu xuất hàng có nội dung giá trị như nhau do B sử dụng máy tính của đại lý C1 soạn. Tại Phiếu xuất hàng ghi rõ số lượng, chủng loại cám xuất bán và giá tiền tương ứng với số hàng xuất ra; 01 Phiếu B giao cho chị C1 giữ để quản lý; 01 Phiếu B giao cho đại lý bán lẻ khi giao hàng. Khi B đem hàng giao cho các đại lý và nhận tiền đại lý mua hàng trả, B phải ký nhận vào Phiếu xuất hàng giao cho các đại lý đồng thời B phải đem tiền hàng về giao cho chị C1 hoặc giao cho ông C2. Việc giao nhận tiền giữa B và chị C1 được chị C1 lập Sổ thu chi hàng ngày. Mỗi lần B giao tiền cho chị C1 hoặc ông C2 thì B, chị C1 hoặc ông C2 đều phải ký nhận về thời gian nhận tiền, số tiền giao nhận, nguồn tiền giao nhận do đại lý nào mua hàng trả.

Mỗi lần xuất hàng cho các đại lý bán lẻ thì Trần Văn B có toàn quyền trong việc lấy hàng từ kho của đại lý C1 do ông Đàm Văn C2 quản lý, anh Đàm Văn T1 làm nhiệm vụ bốc xếp hàng để vận chuyển đến các đại lý, anh Đàm Văn T2 có nhiệm vụ điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Hyundai biển kiểm soát 35C - 070... chở cám đến các đại lý bán lẻ theo yêu cầu của Trần Văn B.

Quá trình làm thuê Trần Văn B phát hiện thấy có nhiều sơ hở, lỏng lẻo

trong việc quản lý của đại lý thức ăn chăn nuôi C1. Chị Đàm Thị C1 bận công việc thỉnh thoảng đi vắng và giao cho ông Đàm Văn C2 trông coi đồng thời giao cho Trần Văn B toàn quyền kinh doanh nên Trần Văn B sau khi giao hàng và nhận tiền từ các đại lý bán lẻ của chị Nguyễn Thị M1, Bùi Thị T3, Đinh Thị M2, Nguyễn Thị H1, Bùi Xuân H2, Đặng Thị H3, Nguyễn Thị H4, Phạm Thị T4, Phạm Công V, Nguyễn Thị P, Hoàng Thị A, Nguyễn Công H5 và Nhữ Thị H6 trên địa bàn huyện N, huyện G và huyện Y, tỉnh Hòa Bình về thì Trần Văn B đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của chị Đàm Thị C1 bằng các thủ đoạn: Lập Phiếu xuất hàng khác ghi sai lệch số lượng hàng so với thực tế số hàng đã giao cho các đại lý; lập Phiếu khác giá trị hàng thấp hơn thực tế giao cho các đại lý. Khi thanh toán tiền với khách hàng xong B không giao tiền cho chị C1 hoặc giao thiếu tiền khách hàng đã thanh toán cho chị C1 để chiếm đoạt tiền. Trong khoảng thời gian từ ngày 07/12/2015 đến ngày 17/9/2016 Trần Văn B đã 36 lần thông qua việc giao hàng và thanh toán tiền của các đại lý để chiếm đoạt tiền của chị Đàm Thị C1, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 07/12/2015, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho đại lý của anh Phạm Công V, sau khi nhận tiền của đại lý trên thì B đã chiếm đoạt số tiền 17.000.000 đồng của chị Đàm Thị C1.

Lần thứ 2: Ngày 04/01/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Đặng Thị H3, anh Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt số tiền 15.779.000 đồng của chị Đàm Thị C1.

Lần thứ 3: Ngày 08/01/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của anh Bùi Xuân H2, chị Nguyễn Thị M1, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt số tiền 39.517.000 đồng của chị Đàm Thị C1.

Lần thứ 4: Ngày 06/01/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho đại lý của anh Phạm Công V, sau khi nhận tiền của anh V thì B không thanh toán cho chị C1 đã chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng.

Lần thứ 5: Ngày 31/01/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Đặng Thị H3, chị Nguyễn Thị M1, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 9.015.000 đồng.

Lần thứ 6: Ngày 15/3/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của anh Bùi Xuân H2, Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 4.477.000 đồng.

Lần thứ 7: Ngày 18/3/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị M1, chị Đặng Thị H3 sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 4.526.000 đồng.

Lần thứ 8: Ngày 06/4/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị M1, anh Bùi Xuân H2, chị Đặng Thị H3, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền

4.443.000 đồng.

Lần thứ 9: Ngày 20/4/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho đại lý của chị Phạm Thị T4, sau khi nhận tiền của đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 5.230.000 đồng.

Lần thứ 10: Ngày 23/4/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của anh Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 4.018.000 đồng.

Lần thứ 11: Ngày 28/4/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị H4, Đặng Thị H3, Nhữ Thị H6, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 4.449.000 đồng.

Lần thứ 12: Ngày 18/5/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của Đặng Thị H3, Bùi Thị T4, Nhữ Thị H6, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 5.520.000 đồng.

Lần thứ 13: Ngày 23/5/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Đặng Thị H3, Nguyễn Thị M1, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 4.277.000 đồng.

Lần thứ 14: Ngày 28/5/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Đặng Thị H3, Nguyễn Thị H4, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 4.626.000 đồng.

Lần thứ 15: Ngày 13/6/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 8.492.500 đồng.

Lần thứ 16: Ngày 18/6/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị M1, anh Bùi Xuân H2, chị Đinh Thị M2, anh Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 7.205.000 đồng.

Lần thứ 17: Ngày 22/6/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho đại lý của anh Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 4.270.000 đồng.

Lần thứ 18: Ngày 24/6/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị M1, Đặng Thị H3, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 4.052.000 đồng.

Lần thứ 19: Ngày 26/6/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của anh Bùi Xuân H2, Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 23.400.000 đồng.

Lần thứ 20: Ngày 29/6/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Đặng Thị H3, Hoàng Thị A, Đinh Thị M2, sau khi

nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 6.949.000 đồng.

Lần thứ 21: Ngày 05/7/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Đặng Thị H3, anh Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 5.328.000 đồng.

Lần thứ 22: Ngày 19/7/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị M1, anh Bùi Xuân H2, chị Nguyễn Thị P, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 13.018.000 đồng.

Lần thứ 23: Ngày 21/7/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho đại lý của chị Đinh Thị M2, sau khi nhận tiền của đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 5.930.000 đồng.

Lần thứ 24: Ngày 22/7/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Đặng Thị H3, anh Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 7.720.000 đồng.

Lần thứ 25: Ngày 23/7/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị P, chị Đặng Thị H3, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 6.877.000 đồng.

Lần thứ 26: Ngày 26/7/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 10.610.000 đồng.

Lần thứ 27: Ngày 27/7/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị M1, Đặng Thị H3, Hoàng Thị A, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 7.307.000 đồng.

Lần thứ 28: Ngày 08/8/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho đại lý của chị Nguyễn Thị P, sau khi nhận tiền của đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 4.520.000 đồng.

Lần thứ 29: Ngày 09/8/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị H1, anh Bùi Xuân H2, chị Nguyễn Thị P, chị Đặng Thị H3, chị Nhữ Thị H6, anh Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 7.321.000 đồng.

Lần thứ 30: Ngày 15/8/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho đại lý của chị Nguyễn Thị P, sau khi nhận tiền của đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 5.600.000 đồng.

Lần thứ 31: Ngày 18/8/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị H4, sau khi nhận tiền

của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 5.673.000 đồng.

Lần thứ 32: Ngày 22/8/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 12.737.000 đồng.

Lần thứ 33: Ngày 30/8/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị P, Đinh Thị M2, anh Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 8.155.000 đồng.

Lần thứ 34: Ngày 12/9/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị H1, Hoàng Thị A, anh Nguyễn Công H5, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 8.862.000 đồng.

Lần thứ 35: Ngày 15 và ngày 16/9/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho đại lý của chị Nguyễn Thị P, sau khi nhận tiền của đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 10.180.000 đồng.

Lần thứ 36: Ngày 17/9/2016, Trần Văn B đã xuất hàng từ kho của đại lý C1 cho các đại lý của chị Hoàng Thị A, Đinh Thị M2, sau khi nhận tiền của các đại lý trên thì B đã chiếm đoạt của chị Đàm Thị C1 số tiền 4.111.000 đồng.

Như vậy Trần Văn B đã 36 lần chiếm đoạt tiền của chị Đàm Thị C1 với tổng số tiền 320.674.500 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 82/HSST ngày 28 tháng 12 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Trần Văn B phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 3 Điều 175, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các điểm b, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Văn B 05 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án được trừ 71 ngày tạm giam (từ ngày 13/4/2018 đến ngày 22/6/2018).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Ngày 02/01/2019 bị cáo Trần Văn B có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 03/01/2019 người bị hại chị Đàm Thị C1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo đối với bị cáo Trần Văn B.

Tại phiên tòa hình sự phúc thẩm bị cáo Trần Văn B và bị hại chị Đàm Thị C1 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo với lý do bị cáo Trần Văn B đã bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho gia đình bị hại, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, hoàn cảnh gia đình khó khăn, con

còn nhỏ, là lao động chính trong gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tại phiên tòa phúc thẩm sau khi phân tích đánh giá tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo đã đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Văn B. Bản án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 5 năm tù là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội. Bị cáo phạm tội nhiều lần, thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, không thuộc trường hợp được hưởng án treo theo quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; điểm b khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo và bị hại cần giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo. Sửa bản án hình sự số: 82/HSST ngày 28 tháng 12 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình về phần căn cứ quyết định áp dụng pháp luật.

Áp dụng khoản 3 Điều 175, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Văn B 5 (Năm) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án được trừ 71 ngày tạm giam (từ ngày 13/4/2018 đến ngày 22/6/2018).

Lời nói sau cùng bị cáo Trần Văn B, bị hại chị Đàm Thị C1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, khoan hồng giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo để có điều kiện chăm sóc gia đình và sửa chữa lỗi lầm bản thân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Văn B và bị hại chị Đàm Thị C1 là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Trần Văn B đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan đến vụ án, biên bản thu giữ vật chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở kết luận: Lợi dụng sự tin tưởng và quản lý lỏng lẻo của chị Đàm Thị C1 trong khoảng thời gian từ ngày 07/12/2015 đến ngày 17/9/2016 bị cáo Trần Văn B với thủ đoạn lập phiếu xuất hàng ghi sai lệch số lượng, chủng loại hàng so với thực tế số lượng, chủng loại hàng đã giao cho các đại lý; lập phiếu ghi giá trị hàng thấp hơn thực tế giao

cho các đại lý; khi thanh toán tiền xong bị cáo không giao tiền cho chị C1 hoặc giao thiếu tiền khách hàng đã thanh toán cho chị C1 để chiếm đoạt số tiền của chị C1. Bị cáo Trần Văn B đã 36 lần chiếm đoạt tiền của chị Đàm Thị C1 với tổng số tiền 320.674.500 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo Trần Văn B bị Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Xét đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của bị cáo Trần Văn B và bị hại chị Đàm Thị C1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bản án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt cho bị hại; tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm bị hại chị C1 đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo không có tiền án, tiền sự, hoàn cảnh gia đình khó khăn là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại cấp phúc thẩm bị cáo Trần Văn B và bị hại chị Đàm Thị C1 không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới các lý do bị cáo và bị hại đưa ra tại phiên tòa phúc thẩm đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét áp dụng.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời khai của bị cáo và bị hại chị Đàm Thị C1 từ ngày 07/12/2015 đến ngày 17/9/2016 bị cáo Trần Văn B đã 36 lần chiếm đoạt tài sản của chị C1 với tổng số tiền 320.674.500 đồng, bản án sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự để xét xử bị cáo Trần Văn B là không đúng. Theo quy định tại điểm 5.1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng về tình tiết “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” khi có đầy đủ các điều kiện là: *“Cố ý phạm tội từ 05 lần trở lên về cùng một tội phạm ... người phạm tội đều lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính”*. Theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của bị cáo B và chị C1, bị cáo Trần Văn B đã 36 lần chiếm đoạt tài sản của chị C1 với tổng số tiền 320.674.500 đồng nhưng bị cáo không lấy các tài sản chiếm đoạt của chị C1 làm nguồn sống chính, vì hàng tháng chị C1 đều trả công phù hợp với thực tế công việc và thu nhập của người lao động là 5.000.000 đồng/ tháng cho bị cáo B. Do đó hành vi phạm tội của bị cáo không thỏa mãn các điều kiện cần và đủ như hướng dẫn trên. Bản án sơ thẩm đã áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Văn B là không đúng với quy định

của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm về phần quyết định áp dụng pháp luật như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Văn B. Về mức hình phạt: Bản án sơ thẩm đã áp dụng mức hình phạt nhẹ nhất của khung hình phạt (khung từ 5 năm đến 12 năm). Bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nhưng bị cáo lại có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “phạm tội 02 lần trở lên”, đối chiếu với các quy định của pháp luật thì bị cáo không có đủ điều kiện để xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Mặt khác với mức hình phạt 5 năm tù, không thuộc trường hợp được hưởng án treo theo quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, do vậy yêu cầu kháng cáo của bị cáo và của bị hại xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do bản án hình sự sơ thẩm số 82/HSST ngày 28 tháng 12 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình bị sửa về phần quyết định áp dụng pháp luật nên bị cáo Trần Văn B và bị hại chị Đàm Thị C1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Văn B và bị hại chị Đàm Thị C1, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số: 82/HSST ngày 28 tháng 12 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình về phần hình phạt.

- Sửa bản án hình sự sơ thẩm số: 82/HSST ngày 28 tháng 12 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình về phần căn cứ quyết định áp dụng pháp luật.

Căn cứ khoản 3 Điều 175; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Văn B 5 (năm) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, được trừ 2 tháng 10 ngày tạm giam từ ngày 13/4/2018 đến ngày 22/6/2018.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án bị cáo Trần Văn B và bị hại chị Đàm Thị C1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 26/3/2019./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (1 bản)
 - TAND cấp cao tại Hà Nội (1 bản);
 - VKSND tỉnh Ninh Bình (3 bản);
 - Phòng kiểm tra nghiệp vụ THA (2 bản);
 - TAND huyện N (5 bản);
 - VKSND huyện N (1 bản);
 - CA huyện N (1 bản);
 - Chi cục THADS huyện N (1 bản);
 - Phòng HS&NV Công an tỉnh (1 bản);
 - Bị cáo (1 bản);
 - Bị hại (1 bản);
 - Sở tư pháp tỉnh Ninh Bình (1 bản);
 - Lưu hồ sơ (2 bản);
 - Lưu tòa (1 bản);
 - Lưu hành chính tư pháp (1 bản);
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Tô Văn Thịnh